

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023

để các tổ chức, đơn vị có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex:	đ/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước I, Bến Cát)								
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"	1.407								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.500								
2	Xi măng Fico Bình Dương	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.710								
3	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409	3.636				3.864	3.636		
4	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.310								
5	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.640								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
6	Xi măng Vicem Hạ Long		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.636								
7	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương	đ/m ³	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây tô	"	200.000								
	- Cát đổ bê tông	"	230.000								
8	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cát xây tô	"				345.455	345.455				372.727
	- Cát đổ bê tông	"				363.636	381.818				400.000
9	Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện Phú Giáo								
	- Đất san lấp	"						120.000			
	- Đất sỏi đỏ	"						145.000			
10	Đá các loại của Cty CP Đá Núi Nhỏ	đ/tấn	Giá giao trên xe tại kho công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ, thành phố Dĩ An								
	- Đá 1 x 2	"	164.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
11	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m ³	Giá giao trên xe tại các mỏ của công ty CP Khoáng Sản và Xây dựng Bình Dương								
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m ³	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	227.120								
	- Đá 0 x 4	"	173.600								
	- Đá 4 x 6	"	172.000								
	- Đá mi bụi	"	142.500								
	- Đá mi sàn	"	217.500								
	- Đá hộc		197.500								
	* Mỏ đá Thăng Long (Vĩnh Cửu):	đ/m ³	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Đá 1 x 2	"	210.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
	- Đá mi	"	110.000								
12	Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên	đ/m ³	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá 1 x 2	"					208.100				
	- Đá 0 x 4	"					153.600				
	- Đá 4 x 6	"					171.700				
	- Đá mi bụi	"					114.100				
	- Đá hộc	"					166.600				
13	Đá Granite của Công ty Cổ phần Khải Minh An	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 5 x 60 cm dày 2 cm)	"					662.000				
	- Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					387.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					572.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)	"					628.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)	"					897.000				
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)	"					608.000				
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)	"					636.000				
	- Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)	"					775.000				
14	Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"					1.000				
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"					1.090				
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"					4.200				
	- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"					2.300				
	- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"					7.200				
	- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"					6.000				
	- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"					4.200				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm)	"	6.400								
15	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	1.170								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"	5.500								
	- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2	67.000								
16	Gạch bê tông tự chèn của công ty cổ phần Tính Năng Cao Bình Dương	đ/m2	Giá giao tại nhà máy, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch TH01(4 viên góc và 1 viên giữa), kích thước (500x500x60)mm, Mác 600	"	276.364								
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước: (300x270x60) mm, Mác 600	"	254.545								
	- Gạch vuông, kích thước: (250x250x60) mm, Mác 600	"	254.545								
	- Gạch chữ H, kích thước (320x270x60) mm, Mác 600	"	254.545								
17	Gạch không nung của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm	đ/viên	1.027	1.064	1.064	1.027	1.045	1.036	1.091	1.109	1.064
	- Gạch đĩnh đặc, kích thước: 180x80x40 mm	"	864	900	900	864	882	873	927	945	900
	- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm	"	8.455	9.000	9.000	8.455	9.000	8.455	9.182	9.182	9.000
18	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
*	Gạch bê tông nhẹ HASS Block										
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75 (3.5 Mpa)	"	1.253.636								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100 (3.5 Mpa)	"					1.253.636				
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150 (3.5 Mpa)	"					1.253.636				
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200 (3.5 Mpa)	"					1.253.636				
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75 (5 Mpa)	"					1.362.727				
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100 (5 Mpa)	"					1.362.727				
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150 (5 Mpa)	"					1.362.727				
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200 (5 Mpa)	"					1.362.727				
	- Gạch AAC 6 - 600x200x75 (7.5 Mpa)	"					1.544.545				
	- Gạch AAC 6 - 600x200x100	"					1.544.545				
	- Gạch AAC 6 - 600x200x150	"					1.544.545				
	- Gạch AAC 6 - 600x200x200	"					1.544.545				
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao					154.545				
	- Vữa tô gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao					128.181				
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 50kg)	đ/bao					181.818				
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m ³					2.453.636				
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"					2.271.818				
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"					2.090.000				
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"					1.908.182				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"					3.180.909				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"					2.999.091				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"					2.908.182				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"					2.817.273				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m ³								3.171.818	
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"								2.990.000	
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"								2.899.091	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"								3.626.364	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"								3.444.545	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"								3.353.636	
19	Gạch Tuynel tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương	đ/viên	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	1.000			909					
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	1.000			909					
20	Gạch ốp lát Prime		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m ²								99.510	
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"								99.510	
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"								124.120	
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"								133.750	
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"								98.440	
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"								104.860	
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"								112.350	
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"								123.050	
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"								141.240	
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"								145.520	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"					175.000					
	- (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"					177.620					
21	Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- (60x60) Gạch Granite						175.000					
	- (30x60) Gạch Granite						182.000					
22	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Công ty Cổ phần CIC39	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An									
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm).	"		73.704								
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"		78.611								
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (220x110x60) M 200	"		82.144								
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"		83.333								
	- Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)	đ/viên		796								
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)	"		835								
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 80x80x180(mm) - (Mác 75)	"		1.037								
23	Ngói Lama ROMAN		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- Ngói chính:	đ/viên										
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"		11.818		11.364				11.818		
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"		12.273		11.818				12.273		
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"		13.182		12.727				13.182		
	- Ngói nóc	"		22.727		22.273				22.727		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Ngói rìa	"		22.727		22.273					22.727
	- Ngói cuối rìa	"		27.273		26.818					27.273
	- Ngói ghép 2	"		27.273		26.818					27.273
	- Ngói cuối nóc	"		33.636		33.182					33.636
	- Ngói cuối mái	"		33.636		33.182					33.636
	- Ngói chạc 3	"		38.182		37.727					38.182
	- Ngói chạc 4	"		38.182		37.727					38.182
	- Ngói nóc có ống	"		290.909		290.000					290.909
	- Ngói chữ T	"		38.182		37.727					38.182
	- Ngói lợp thông hơi	"		290.909		290.000					290.909
	- Ngói lấy sáng	"		209.091		208.182					209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg		45.455		44.545					45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg		36.364		35.455					36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg		118.182		117.273					118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái									545
24	Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam)	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính: Màu đỏ (M001)	"									12.091
	- Ngói nóc	"									23.636
	- Ngói ghép 2	"									29.091
	- Ngói rìa	"									23.636
	- Ngói cuối rìa	"									29.091
	- Ngói cuối nóc	"									31.818
	- Ngói cuối mái	"									31.818
	- Ngói ghép 3	"									38.182
	- Ngói ghép 4	"									38.182
25	Gạch, ngói đất sét nung của công ty TNHH MTV Thương mại TuiDonai		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Gạch lát										
	- Gạch chữ U (200x200x75 mm)	đ/viên									9.545
	- Gạch tàu 30cc (300x300x25 mm)	"									14.545
	- Gạch tàu 30 (300x300x20 mm)	"									17.273

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch tàu 20 (200x200x20 mm)	"					11.818				
	- Gạch tàu lục giác (200x200x20 mm)	"					11.818				
*	Ngói lợp đã bao gồm chất chống thấm										
	- Ngói 10 (10 viên/m ²)	đ/viên					22.727				
	- Ngói 20 (20 viên/m ²)	"					13.636				
	- Ngói 22 (22 viên/m ²)	"					13.636				
	- Ngói nóc	"					27.273				
	- Ngói nóc cuối	"					50.000				
	- Ngói vây cá	"					7.273				
	- Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)	"					3.818				
	- Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)	"					7.727				
	- Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)	"					10.455				
*	Gạch trang trí										
	- Hauerdi (200x200x60 mm)	đ/viên					10.909				
	- Đồng tiền (200x200x60 mm)	"					11.818				
	- Hoa mai (200x200x60 mm)	"					11.818				
	- Hoa phượng (200x200x60 mm)	"					11.818				
	- Tứ diệp (200x200x60 mm)	"					11.818				
	- Thông gió(Bánh ú) (200x200x60 mm)	"					14.545				
26	Sơn của công ty cổ phần L.Q Joton		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót	"					73.920				
*	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIP125)	"					28.800				
*	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	"					29.760				
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	"					108.768				
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	"					135.168				
27	Sơn hiệu TERRACO:		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg									
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"					5.363				
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"					4.263				
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg									
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"					45.760				
	MAXILUX (25kg/thùng)	"					36.300				
	VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít					140.800				
*	Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg									
	TERRAMATT	"					17.160				
	TERRALAST	"					29.040				
*	Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg					35.200				
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"					34.528				
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"					34.283				
*	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"					55.825				
*	Sơn chống thấm hai thành phần:	đ/kg									
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	"					4.950				
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"					87.725				
28	Sơn Lavisson Amsterdam (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Sơn phủ nội thất	đ/lít									
	- Sammy Eco Matt (17l/thùng)	"					31.979				
	- Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	"					63.797				
	- Lavisson Amsterdam Easy Clean (17l/thùng)	"					86.364				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn nước ngoại thất										
	- Sammy Eco Tex (20kg/thùng)	đ/kg					58.273				
	- Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít					89.786				
	- Lavisson Amsterdam Siler 5 (17l/thùng)	đ/lít					179.840				
*	Sơn lót chống kiềm										
	- Sammy Eco Sealer (20kg/thùng)	đ/kg					57.773				
	- Lavisson Eco Primer (20kg/thùng)	đ/kg					70.591				
*	Chất chống thấm										
	- Lavisson Amsterdam CT 11A (17l/thùng)	đ/lít					132.086				
	- Lavisson Amsterdam One Coat (17l/thùng)	đ/lít					141.283				
*	Bột bả										
	- Lavisson Amsterdam Pro Putty (40kg/bao)	đ/kg					8.909				
	- Lavisson Amsterdam Exterior Putty (40kg/bao)	đ/kg					7.227				
*	Dầu Bóng	đ/lít					210.000				
29	Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột bả										
	- Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg					8.627				
	- Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg					12.000				
*	Sơn nội thất										
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K -	đ/kg					52.342				
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg					57.367				
*	Sơn ngoại thất										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV - 118 (25kg/thùng)	đ/kg	82.338								
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg	114.909								
*	Chất chống thấm										
	- Chất chống thấm sàn Kova CT - 11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	56.802								
*	Sơn Epoxy										
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	381.109								
	Matic Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	151.109								
*	Sơn giao thông										
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	44.563								
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	46.200								
30	Sơn chống thấm cửa Công ty TNHH Yulung Paint (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần -20kg	đ/kg	71.591								
	- Lót đa năng cao cấp -17.5kg	"	123.377								
	- Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 17.5kg	"	133.351								
	- Sơn chống thấm cách nhiệt-màu trắng - 19kg	"	177.847								
	- Sơn chống thấm cốt vi sợi- 20kg	"	121.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi - 20kg	"	117.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 17.5kg	"	120.364								
31	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	17.850								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	17.950								
32	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	đ/kg	Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	- Thép cuộn D6mm	đ/kg	16.545								
	- Thép cuộn D8mm	đ/kg	16.545								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	104.091								
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	161.727								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	222.636								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	290.636								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	367.909								
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	454.273								
33	Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	- Thép cuộn D6mm	đ/kg	15.545								
	- Thép cuộn D8mm	đ/kg	15.545								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	95.636								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	151.091								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	207.545								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	262.818								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	343.273								
34	Ống thép kẽm Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	* Thép hộp										
	- Thép hộp: 13 x 26 x 6m, độ dày 1,2 mm	đ/kg	19.073								
	- Thép hộp: 13 x 26 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.072								
	- Thép hộp: 20 x 40 x 6m, độ dày 1,2 mm	"	18.998								
	- Thép hộp: 20 x 40 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.070								
	- Thép hộp: 25 x 50 x 6m, độ dày 1,2 mm	"	19.074								
	- Thép hộp: 25 x 50 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.076								
	- Thép hộp: 30 x 60 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.073								
	- Thép hộp: 30 x 60 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.070								
	- Thép hộp: 40 x 80 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.068								
	- Thép hộp: 40 x 80 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.072								
	- Thép hộp: 50 x 100 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.070								
	- Thép hộp: 50 x 100 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.069								
	- Thép hộp: 60 x 120 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.070								
	* Thép vuông										
	- Thép vuông: 14 x 14 x 6m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	19.081								
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	19.074								
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.066								
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	20.700								
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.069								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.070								
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.068								
	- Thép vuông: 40 x 40 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.072								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	19.074								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	19.073								
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 2,0 mm	"	19.069								
	* Thép ống kẽm										
	- Thép ống Ø 21 x 6 m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	19.071								
	- Thép ống Ø 27 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	19.068								
	- Thép ống Ø 34 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	19.070								
	- Thép ống Ø 42 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	19.075								
	- Thép ống Ø 49 x 6 m, độ dày 1,5 mm	"	19.070								
	- Thép ống Ø 60 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	19.069								
	- Thép ống Ø 76 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	19.070								
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	19.071								
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	19.061								
35	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.102.727								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.151.818								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.218.182								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.288.182								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.327.273								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.381.818								
36	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509								
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623								
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655								
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900								
*	Lavabo:	đ/cái									
	Shinju L-282V	"	336.364								
	Sakura L-284V	"	413.636								
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636								
37	Thiết bị vệ sinh American Standard:		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545								
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591								
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"	1.727								
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182								
*	Lavabo:	đ/cái									
	Gala VF-0940	"	390.909								
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182								
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000								
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455								
38	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái									
*	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- 2.000 lít (phi 1200)	"					5.945				
	- 5.000 lít (phi 1380)	"					13.773				
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít (phi 960)	"					3.118				
	- 2.000 lít (phi 1200)	"					6.164				
	- 5.000 lít (phi 1380)	"					14.245				
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái									
*	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít	"					1.573				
	- 2.000 lít	"					2.782				
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít	"					2.159				
	- 2.000 lít	"					5.209				
39	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại	(ngđ/bộ)									
	- ĐT/ HĐ 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"					5.000				
	- ĐT/ HĐ 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"					5.818				
40	Máy nước nóng trực tiếp Rossi	ngđ/cái									
	- R450 (công suất 4500W)	"					1.909				
	- R550 (công suất 5500W)	"					2.000				
41	Máy nước nóng gián tiếp Rossi	ngđ/cái									
	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"					2.000				
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"					2.136				
42	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái									
	- RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"					1.055				
	- RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"					927				
	- RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	"					809				
43	Sen, vòi Rossi	ngđ/cái									
	- Sen R801 S	"					1.355				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- Vòi 2 chân R801 V2	"					1.327					
	- Vòi 1 chân R801 V1	"					1.291					
	- Vòi chậu	"					1.227					
	- Vòi tường	"					1.327					
44	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngd/cái										
	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	"					4.010					
	- Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	"					2.300					
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	"					23.650					
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"					17.020					
45	Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương									
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						110.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						125.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						119.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						136.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						122.000					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						136.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						119.000					
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						133.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						114.000					
	- Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng						128.000					
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm						101.000					
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm						128.000					
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm						105.300					
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm						128.000					
46	Giá vách tiêu nam; cửa bật (tham khảo giá thị trường)		Giá giao tại chân công trình thị xã Tân Uyên									
	- Vách tiêu nam tấm Compact màu ghi dày 12 mm; kích thước 400 x 900 mm; dùng 4 ke inox liên kết vào tường	Cái				620.000						

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- Cửa bật màu ghi; tấm compact HPL dày 12 mm; KT: 1200 x 800; bộ 2 cánh, 4 bản lề cửa bật	Bộ				2.450.000						
47	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).									
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg										
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"					14.800					
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"					22.300					
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"					17.400					
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"					17.800					
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"					17.400					
*	Nhựa đường lòng MC70	đ/kg					23.900					
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	"					18.100					
*	Nhựa đường 60/70 (phuy)	"					19.600					
48	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	đ/kg	Giá giao trên xe tại trạm trộn khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương									
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"					1.309					
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"					1.336					
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"					1.345					
49	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC	đ/kg	Giá tại trạm trộn tổ 18, khu phố Tân Lập, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai									
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"					1.249					
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"					1.277					
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"					1.286					
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC											
50	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - giá tham khảo trên thị trường		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương									
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông trơn)	đ/m										
	Φ21x1,8mm	"					5.527					
	Φ27x2,0mm	"					7.636					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Φ34x3,0mm	"					14.036				
	Φ42x3,0mm	"					18.000				
	Φ49x3,0mm	"					20.945				
	Φ60x2,5mm	"					21.818				
	Φ60x3,0mm	"					26.327				
	Φ90x2,9mm	"					39.018				
	Φ90x3,8mm	"					50.545				
	Φ114x3,5mm	"					57.164				
	Φ114x5,0mm	"					84.509				
	Φ140x6,7mm	"					146.473				
	Φ160x4,7mm	"					120.873				
	Φ168x7,3mm	"					181.455				
	Φ200x6,2mm	"					196.145				
	Φ220x8,7mm	"					282.182				
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái									
*	Co ren ngoài dày	đ/cái									
	21mm	"					2.560				
	27mm	"					3.200				
	34mm	"					5.680				
*	Co ren trong dày	đ/cái									
	21mm	"					2.320				
	27mm	"					3.440				
	34mm	"					6.000				
*	Nôi dày	đ/cái									
	21mm	"					1.280				
	27mm	"					1.760				
	34mm	"					2.960				
	42mm	"					4.080				
	49mm	"					6.320				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	60mm	"					9.760				
	90mm	"					20.000				
	114mm	"					42.240				
*	Lợi dày	đ/cái									
	21mm	"					1.520				
	27mm	"					2.240				
	34mm	"					3.600				
	42mm	"					5.040				
	49mm	"					7.680				
	60mm	"					11.840				
	90mm	"					27.120				
	114mm	"					56.640				
*	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m									
	Φ20x1.9mm	"					13.840				
	Φ20x2.3mm	"					17.040				
	Φ20x2.8mm	"					18.960				
	Φ20x3.4mm	"					21.040				
	Φ20x4.1mm	"					23.280				
	Φ25x2.3mm	"					21.600				
	Φ25x2.8mm	"					30.400				
	Φ25x3.5mm	"					34.960				
	Φ25x4.2mm	"					36.880				
	Φ25x5.1mm	"					38.560				
	Φ32x2.9mm	"					39.360				
	Φ32x3.6mm	"					40.800				
	Φ32x4.4mm	"					47.280				
	Φ32x5.4mm	"					54.320				
	Φ32x6.5mm	"					59.680				
	Φ40x3.7mm	"					52.800				
	Φ40x4.5mm	"					61.600				
	Φ40x5.5mm	"					64.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Φ40x6.7mm	"					84.000				
	Φ40x8.1mm	"					91.200				
	Φ50x4.6mm	"					77.360				
	Φ50x5.6mm	"					98.400				
	Φ50x6.9mm	"					101.840				
	Φ50x8.3mm	"					130.560				
	Φ50x10.1mm	"					145.520				
	Φ63x5.8mm	"					122.960				
	Φ63x7.1mm	"					154.400				
	Φ63x8.6mm	"					160.000				
	Φ63x10.5mm	"					205.840				
	Φ63x12.7mm	"					229.120				
	Φ75x6.8mm	"					170.960				
	Φ75x8.4mm	"					228.000				
	Φ75x10.3mm	"					218.240				
	Φ75x12.5mm	"					285.120				
	Φ75x15.1mm	"					323.680				
	Φ90x8.2mm	"					249.520				
	Φ90x10.1mm	"					368.000				
	Φ90x12.3mm	"					305.520				
	Φ90x15mm	"					426.240				
	Φ90x18.1mm	"					465.520				
	Φ110x10mm	"					399.280				
	Φ110x12.3mm	"					544.000				
	Φ110x15.1mm	"					465.520				
*	Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/cái									
*	Co 45:	đ/cái									
	20mm	"					6.400				
	25mm	"					7.760				
	32mm	"					12.800				
	40mm	"					24.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	50mm	"					40.800				
	63mm	"					87.200				
	75mm	"					136.800				
	90mm	"					212.800				
	110mm	"					364.000				
*	Co 90:	đ/cái									
	20mm	"					5.600				
	25mm	"					8.000				
	32mm	"					12.000				
	40mm	"					20.800				
	50mm	"					45.600				
	63mm	"					80.000				
	75mm	"					177.600				
	90mm	"					280.800				
	110mm	"					480.800				
*	Nói:	đ/cái									
	20mm	"					4.800				
	25mm	"					6.160				
	32mm	"					8.800				
	40mm	"					16.000				
	50mm	"					24.000				
	63mm	"					49.600				
	75mm	"					107.200				
	90mm	"					154.400				
	110mm	"					288.800				
*	Tê:	đ/cái									
	20mm	"					6.400				
	25mm	"					9.600				
	32mm	"					16.800				
	40mm	"					28.800				
	50mm	"					49.600				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	ĐÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	63mm	"					108.800				
	75mm	"					241.600				
	90mm	"					385.600				
	110mm	"					576.800				
51	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)										
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m					6.771				
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m					9.742				
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m					13.542				
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m					18.033				
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m					23.560				
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m					24.873				
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m					53.753				
	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m					88.989				
	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m					174.662				
	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m					296.953				
*	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008										
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m					20.591				
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m					29.727				
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m					36.136				
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m					38.523				
	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m					51.682				
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m					76.205				
	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m					120.409				
*	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007										
	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2 mm	đ/m					8.836				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8 mm	đ/m	44.345								
	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6 mm	đ/m	135.982								
	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9 mm	đ/m	444.273								
	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7 mm	đ/m	1.073.455								
*	HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3										
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	409.500								
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	580.500								
*	Hố Ga PVC										
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	709.936								
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	1.042.855								
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	909.655								
*	Keo dán ống										
	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	68.891								
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	138.027								
52	Phụ kiện van khóa Đài Loan tham khảo trên thị trường	đ/cái	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 21 mm	"	31.818								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 27 mm	"	40.909								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 34 mm	"	72.727								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 42 mm	"	127.273								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 60 mm	"	254.545								
	- Van một chiều, đường kính 90 mm	"	409.091								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
53	Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần Ba An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	BFP 25	đồng/m									13.600
	BFP 30	"									16.800
	BFP 40	"									23.700
	BFP 50	"									32.800
	BFP 65	"									47.200
	BFP 80	"									61.900
	BFP 90	"									69.900
	BFP 100	"									88.500
	BFP 125	"									135.700
	BFP 150	"									185.700
	BFP 175	"									276.500
	BFP 200	"									328.000
	BFP 250	"									615.200
54	Cống bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39 - Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng								
*	Cống vĩa hệ VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					287.000				287.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"					345.000				345.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"					420.000				420.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"					461.000				461.000
	- đk 1200, L = 3000 mm	"					2.155.000				2.155.000
	- đk 1500, L = 3000 mm	"					3.163.000				3.163.000
*	Cống chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					307.000				307.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"					365.000				365.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"					464.000				464.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"					493.000				493.000
	- đk 1200, L = 3000 mm	"					2.342.000				2.342.000
	- đk 1500, L = 3000 mm	"					3.577.000				3.577.000
*	Cống chịu lực H30:	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 300, L = 4000 mm	"				316.000				316.000	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				387.000				387.000	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				470.000				470.000	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				588.000				588.000	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				2.363.000				2.363.000	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				3.709.000				3.709.000	
55	Cổng quay ép của Công ty Cổ phần CIC39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên								
*	Cổng via hè VH:	đ/m									
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				231.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				264.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				324.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				387.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				609.000					
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				911.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.398.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.145.000					
*	Cổng chịu lực (H10):	đ/m									
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				236.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				277.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				341.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				403.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				626.000					
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				933.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.418.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.184.000					
*	Cổng chịu lực (H30):	đ/m									
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				246.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				289.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				369.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				460.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				652.000					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				990.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.464.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.310.000					
56	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty Cổ phần CIC39	đ/cái	Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên								
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"				3.973.000					
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"				4.588.000					
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"				6.265.000					
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"				10.227.000					
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"				15.354.000					
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"				19.748.000					
57	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương								
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"									335.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"									385.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"									488.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"									560.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"									825.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"									1.195.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"									1.925.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"									2.560.000
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"									348.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"									400.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"									515.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"									583.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"									867.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"									1.285.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"									2.050.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.825.000				
*	Cống chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					356.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					405.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					535.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					594.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					895.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.323.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					2.215.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.900.000				
	Cống Bê tông Rung (L=2,5m):										
*	Cống via hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					236.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					304.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					475.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					745.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.085.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.690.000				
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.050.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					3.050.000				
	Cống chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					246.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					370.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					545.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					765.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.265.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.760.000				
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.285.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					3.460.000				
	Cống chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					257.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					385.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- đk 600, L = 2500 mm	"					585.000					
	- đk 800, L = 2500 mm	"					795.000					
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.295.000					
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.790.000					
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.315.000					
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					4.100.000					
	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/cái										
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"					6.680.000					
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"					7.795.000					
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"					8.940.000					
58	Gói cống BTCT của công ty cổ phần CIC 39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015	đ/cái	Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng									
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4 m	"					122.000					122.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 400, L = 4 m	"					132.000					132.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 500, L = 4 m	"					169.000					169.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4 m	"					181.000					181.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4 m	"					195.000					195.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4 m	"					249.000					249.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3 m	"					398.000					398.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3 m	"					506.000					506.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3 m	"					873.000					873.000
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3 m	"					1.128.000					1.128.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN											
59	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương									
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ							111.818			
	- Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"							195.455			
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"							434.545			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái							177.273			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"							96.364			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"							158.182			
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"							163.636			
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ							206.364			
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"							383.636			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284.000								
60	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	2.450								
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	4.070								
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)	đ/m									
	- VCcmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV		4.660								
	- VCcmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV		6.570								
	- VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	8.430								
	- VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	12.000								
	- VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	19.460								
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:	đ/m									
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"	6.240								
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"	10.180								
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"	37.460								
	CV-50 - 0,6/1 kV	"	169.310								
	CV-240 - 0,6/1 kV	"	850.730								
	CV-300 - 0,6/1 kV	"	1.067.060								
*	Dây điện lực AV - 0,6/1kV	đ/m									
	- AV-16-0,6/1 kV	"	7.330								
	- AV-35-0,6/1 kV	"	13.450								
	- AV-120-0,6/1 kV	"	42.000								
	- AV-500-0,6/1 kV	"	166.800								
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"	6.990								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"					9.010				
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"					26.550				
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"					95.400				
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"					176.740				
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"					345.150				
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"					533.930				
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"					20.040				
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"					42.530				
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"					94.840				
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"					147.040				
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"					213.190				
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"					1.116.000				
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"					1.389.150				
*	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/m									
	- CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV	"					411.750				
	- CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV	"					968.740				
*	Ống luồn dây điện										
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống					20.420				
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống					23.700				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn					190.880				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn					265.100				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
61	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái - Sản xuất theo Tiêu chuẩn: TCVN 5935		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Dây điện										
	- VCcmd-2x0,5-mm2-0,6/1kV	đ/m									4.100
	- VCcmd-2x0,75-mm2-0,6/1kV	"									5.770
	- VCcmd-2x1-mm2-0,6/1kV	"									7.410
	- VCcmd-2x1,5-mm2-0,6/1kV	"									10.550
	- VCcmd-2x2,5-mm2-0,6/1kV	"									17.100
*	Cáp điện	đ/m									
	CV-1.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									5.490
	CV-2.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									8.950
	CV-4 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									13.540
	CV-6 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									19.910
	CV-10 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									32.930
	CV-16 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									52.030
	CV-25 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									81.590
	CV-35 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									112.840
	CV-50 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									154.390
	CV-70 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									220.290
	CV-95 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									304.650
	CV-120 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									396.860
	CV-150 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									474.290
	CV-185 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									592.200
	CV-240 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									776.000
	CV-300 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									973.360
	CXV-1.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									7.890
	CXV-2.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									11.830
	CXV-4 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									16.820
	CXV-6 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									23.720
	CXV-10 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									37.560
	CXV-16 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									56.350
	CXV-25 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"									87.290

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	CXV-35 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					119.600					
	CXV-50 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					162.410					
	CXV-70 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					230.290					
	CXV-95 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					316.500					
	CXV-120 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					412.720					
	CXV-150 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					492.450					
	CXV-185 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					613.300					
	CXV-240 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					802.180					
	CXV-300 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					1.005.070					
62	Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương									
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/ vàng)	đ/cái					94.545					
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					131.818					
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					152.727					
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					179.091					
	- Đèn LED ốp trần vuông vỏ màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					200.909					
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					126.364					
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					94.545					
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					125.455					



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					124.545				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					141.818				
	- Đèn âm trần chính hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					124.545				
	- Đèn âm trần chính hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					130.000				
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1,2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					189.091				
	- Đèn LED bán nguyệt (1,2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					300.000				
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					123.636				
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					173.636				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					927.273				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					1.169.091				
	-Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.569.091				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					743.636				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					1.021.818				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.184.545				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.592.727				



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.036.364				
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.490.909				

GHI CHÚ:

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như (nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...). Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:
 - + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).
 - + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT, Q.


KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

Bộ Kỹ Thuật